

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG HÀ NỘI**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP TÓM TẮT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán tổng hợp	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	7

# CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG HÀ NỘI

Số 434 đường Trần Khát Chân, phường Phố Huế, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công trình giao thông Hà Nội trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Công trình Giao thông Hà Nội. Công ty được chuyển đổi sang loại hình doanh nghiệp Công ty cổ phần theo Quyết định số 78/QĐ-UBND ngày 11/01/2016 của UBND thành phố Hà Nội.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100105292 do Sở Kế hoạch và đầu tư - Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 19/8/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 15/5/2019.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: HA NOI TRANSPORT PROJECT JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: HATOS., JSC

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100105292, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 15/5/2019, vốn điều lệ của Công ty là 115.000.000.000 VND (Bằng chữ: Một trăm mười lăm tỷ đồng).

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn Upcom với mã chứng khoán là GH3; Ngày giao dịch đầu tiên: 04/8/2021.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 434 đường Trần Khát Chân, phường Phố Huế, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Trương Thái Hòa

Ông Vũ Thanh Tùng

Bà Đỗ Thị Thanh Thủy

Ông Nguyễn Xuân Trường

Ông Đặng Trần Trung

#### Chức vụ

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Thành viên (Quyết định điều động bổ nhiệm cán bộ 5252/QĐ-UBND ngày 27/12/2022 của UBND TP. Hà Nội)

#### Ban Kiểm soát

Ông Vũ Đức Linh

Ông Phạm Tất Thành

Ông Cù Chí Hoàng

Trưởng Ban kiểm soát

Thành viên

Thành viên

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Trương Thái Hòa

Ông Vũ Thanh Tùng

Bà Đỗ Thị Thanh Thủy

Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

# CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG HÀ NỘI

Số 434 đường Trần Khát Chân, phường Phố Huế, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính tổng hợp để Báo cáo tài chính tổng hợp không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc.



**Trương Thái Hòa**  
**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2023

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>202.585.313.297</b>	<b>216.615.605.719</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>4.034.156.451</b>	<b>9.981.642.807</b>
1. Tiền	111		4.034.156.451	9.981.642.807
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5.2</b>	<b>73.000.000.000</b>	<b>75.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		73.000.000.000	75.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>95.864.212.800</b>	<b>87.049.683.186</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	105.159.033.549	90.705.705.936
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.5	7.590.075.108	7.613.420.642
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	5.481.159.550	6.209.229.650
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.4	(22.366.055.407)	(17.478.673.042)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.7</b>	<b>29.561.144.046</b>	<b>44.584.279.726</b>
1. Hàng tồn kho	141		29.561.144.046	44.584.279.726
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>125.800.000</b>	<b>-</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.12	125.800.000	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 220 + 230 + 240 + 260)	<b>200</b>		<b>75.570.815.973</b>	<b>72.769.941.475</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>5.306.062.218</b>	<b>4.851.941.432</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	5.141.432.591	4.851.941.432
- Nguyên giá	222		50.276.448.454	48.741.206.030
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(45.135.015.863)	(43.889.264.598)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	164.629.627	-
- Nguyên giá	228		469.560.000	269.560.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(304.930.373)	(269.560.000)
<b>II. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>5.10</b>	<b>28.781.535.333</b>	<b>29.908.544.001</b>
- Nguyên giá	231		50.715.389.861	50.715.389.861
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(21.933.854.528)	(20.806.845.860)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>40.374.312.962</b>	<b>36.414.205.943</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	40.374.312.962	36.414.205.943
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.108.905.460</b>	<b>1.595.250.099</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	1.108.905.460	1.595.250.099
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>278.156.129.270</b>	<b>289.385.547.194</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>158.674.443.362</b>	<b>169.903.861.286</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>156.830.675.954</b>	<b>168.134.973.878</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	96.457.118.519	107.063.548.925
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	12.026.206.927	17.471.089.871
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	4.770.073.629	3.130.359.176
4. Phải trả người lao động	314		22.825.582.627	20.353.123.598
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.16	1.909.926.243	1.626.002.894
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	16.543.394.624	16.666.357.427
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.298.373.385	1.824.491.987
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.843.767.408</b>	<b>1.768.887.408</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.17	1.843.767.408	1.768.887.408
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>119.481.685.908</b>	<b>119.481.685.908</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.18</b>	<b>119.481.685.908</b>	<b>119.481.685.908</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		115.000.000.000	115.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		115.000.000.000	115.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.962.090.391	3.962.090.391
3. Cổ phiếu quỹ	415		(10.800.000)	(10.800.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		530.395.517	530.395.517
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>278.156.129.270</b>	<b>289.385.547.194</b>

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Hải Yên

Trưởng phòng TCKT



Trần Thị Nguyệt

Tổng Giám đốc



Trương Thái Hòa

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	280.974.426.559	280.244.110.338
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	970.063.647	898.779.490
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	6.1	280.004.362.912	279.345.330.848
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	261.346.090.552	256.417.668.782
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>18.658.272.360</b>	<b>22.927.662.066</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	4.273.741.821	3.899.368.332
7. Chi phí tài chính	22	6.4	49.456.233	130.791.497
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		49.456.233	130.791.497
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	13.650.010.920	17.818.547.255
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)</b>	<b>30</b>		<b>9.232.547.028</b>	<b>8.877.691.646</b>
11. Thu nhập khác	31		897.406	182.643.587
12. Chi phí khác	32		117.500.269	-
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>	<b>6.6</b>	<b>(116.602.863)</b>	<b>182.643.587</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>9.115.944.165</b>	<b>9.060.335.233</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.7	1.846.688.833	1.812.067.046
<b>16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)</b>	<b>60</b>		<b>7.269.255.332</b>	<b>7.248.268.187</b>
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	420	417

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Hải Yến

Trưởng phòng TCKT



Trần Thị Nguyệt

Tổng Giám đốc



Trương Thái Hòa

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		281.439.586.589	303.250.875.377
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và	02		(163.315.533.667)	(167.363.048.118)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(89.415.152.075)	(92.620.335.156)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(49.456.233)	(130.791.497)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.440.479.891)	(1.628.629.501)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.622.952.109	6.697.321.048
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(37.543.515.702)	(39.266.121.934)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh</b>	<b>20</b>		<b>(5.701.598.870)</b>	<b>8.939.270.219</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.735.242.424)	(2.434.844.569)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(19.000.000.000)	(45.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		21.000.000.000	36.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27		4.284.404.578	3.878.030.312
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>4.549.162.154</b>	<b>(7.556.814.257)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		15.185.412.010	47.387.159.027
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(15.185.412.010)	(47.387.159.027)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.795.049.640)	(4.599.112.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(4.795.049.640)</b>	<b>(4.599.112.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b> (50 = 20 + 30 + 40)	<b>50</b>		<b>(5.947.486.356)</b>	<b>(3.216.656.038)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>9.981.642.807</b>	<b>13.198.298.845</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b> (70 = 50 + 60 + 61)	<b>70</b>	<b>5.1</b>	<b>4.034.156.451</b>	<b>9.981.642.807</b>

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu

Trưởng phòng TCKT

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hải Yên

Trần Thị Nguyệt

Trương Thái Hòa